



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý IV năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 80

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, tám mươi sáu (86) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và năm (05) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập (đến ngày 27 tháng 4 năm 2025)
Ông Daniel Ashton Carroll	Thành viên độc lập (từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Mai Xuân Hùng	Thành viên độc lập (từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách (đến ngày 27 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Bùi Minh Ngọc	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Yasunori Takahashi	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc thường trực (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo, theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.774.182	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	12.963.936	13.733.896
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		203.446.167	156.621.197
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	196.017.568	148.504.815
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	7.428.599	8.116.382
Cho vay khách hàng		832.975.811	609.640.332
Cho vay khách hàng	9	845.440.806	620.775.177
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(12.464.995)	(11.134.845)
Hoạt động mua nợ	11	1.387.097	6.129.409
Mua nợ		1.397.411	6.185.407
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(10.314)	(55.998)
Chứng khoán đầu tư		62.720.458	51.054.855
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	62.749.322	50.124.274
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	992.927
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(28.864)	(62.346)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		22.763.195	22.199.965
Đầu tư vào công ty con	13.1	22.573.985	22.133.790
Đầu tư dài hạn khác	13.2	189.210	189.210
Dự phòng đầu tư dài hạn	13.3	-	(123.035)
Tài sản cố định		1.711.510	1.693.650
Tài sản cố định hữu hình	14.1	1.419.378	1.393.324
Nguyên giá tài sản cố định		3.343.841	3.000.501
Hao mòn tài sản cố định		(1.924.463)	(1.607.177)
Tài sản cố định vô hình	14.2	292.132	300.326
Nguyên giá tài sản cố định		1.310.038	1.204.552
Hao mòn tài sản cố định		(1.017.906)	(904.226)
Tài sản Có khác		30.178.861	16.614.223
Các khoản phải thu	15.1	13.626.647	4.671.617
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	11.835.157	7.164.165
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	5.335	11.667
Tài sản Có khác	15.3	4.756.788	4.842.936
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(45.066)	(76.162)
TỔNG TÀI SẢN		1.170.921.217	879.835.816

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	15.305	5.713
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		15.305	5.713
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng khác		265.044.030	190.191.628
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	137.838.762	111.820.871
Vay các TCTC, TCTD khác	17.2	127.205.268	78.370.757
Tiền gửi của khách hàng	18	631.346.161	485.735.737
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	957.220	32.213
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	16.394	10.894
Phát hành giấy tờ có giá	20	90.587.709	46.596.226
Các khoản nợ khác		25.526.951	16.974.628
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	14.389.909	9.737.681
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	11.137.042	7.236.947
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.013.493.770	739.547.039
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	103.331.782
- Vốn điều lệ		79.339.236	79.339.236
- Thặng dư vốn cổ phần		23.992.546	23.992.546
Các quỹ của TCTD		16.120.267	12.110.197
Lợi nhuận chưa phân phối		37.975.398	24.846.798
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	157.427.447	140.288.777
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.170.921.217	879.835.816

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	37	1.049.422.440	676.706.260
Cam kết bảo lãnh vay vốn		11.447.240	848.721
Cam kết giao dịch hối đoái		541.657.441	294.393.922
- Cam kết mua ngoại tệ		6.965.590	2.972.620
- Cam kết bán ngoại tệ		9.281.743	1.955.905
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ		262.575.515	145.015.029
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ		262.834.593	144.450.368
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		19.751.533	16.461.049
Bảo lãnh khác		50.911.375	26.008.227
Các cam kết khác		425.654.851	338.994.341
Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		289.395.576	221.212.186
Các khoản mục ngoại bảng khác	38	319.949.247	216.831.930
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38.1	4.130.450	5.050.906
Nợ khó đòi đã xử lý	38.2	84.516.708	60.160.129
Tài sản và chứng từ khác	38.3	231.302.089	151.620.895
		1.369.371.687	893.538.190

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

19 -01- 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu đồng	(Trình bày lại) Triệu đồng	Triệu đồng	(Trình bày lại) Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	24.454.036	17.675.993	83.625.678
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	(11.544.836)	(7.663.406)	(39.269.589)
Thu nhập lãi thuần		12.909.200	10.012.587	44.356.089
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.783.176	2.281.441	8.313.032
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.084.775)	(1.274.518)	(4.224.477)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.698.401	1.006.923	4.088.555
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	87.359	222.844	319.604
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	-	6.016	1.677
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	145.937	207	18.345
Thu nhập từ hoạt động khác		2.964.131	2.163.397	8.564.104
Chi phí cho hoạt động khác		(1.353.621)	(1.304.428)	(4.250.482)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.610.510	858.969	4.313.622
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	31	72.720	88.656	283.657
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		16.524.127	12.196.202	53.381.549
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(4.425.821)	(1.895.153)	(13.568.149)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.098.306	10.301.049	39.813.400
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(2.807.274)	(5.092.903)	(13.449.234)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		9.291.032	5.208.146	26.364.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(1.879.500)	(1.026.180)	(5.252.200)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.916)	(3.039)	(6.332)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	(1.886.416)	(1.029.219)	(5.258.532)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		7.404.616	4.178.927	21.105.634

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 (Trình bày lại) Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		79.466.664	65.424.731
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(34.748.005)	(31.267.888)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.054.596	3.753.801
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(41.231)	1.036.883
Thu nhập khác		871.921	(145.054)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.432.352	2.743.022
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(11.958.088)	(9.331.494)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22	(3.746.940)	(3.223.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		37.331.269	28.990.157
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		687.783	4.678.323
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.935.799)	39.695.006
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(222.163.507)	(98.126.063)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(9.878.894)	(10.942.117)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(9.270.880)	571.060
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		9.592	(4.112.598)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		74.852.402	44.225.328
Tăng tiền gửi của khách hàng		145.610.424	42.177.487
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		43.991.483	19.573.431
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		5.500	(11.151)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		925.008	(95.408)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		1.098.387	(1.939.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.262.768	64.683.689

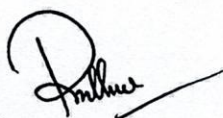
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

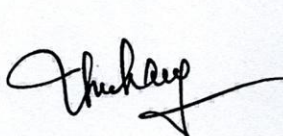
	Thuyết minh	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(83.607)	(52.221)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		9.349	1.715
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(635.000)	(715.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		267.525	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		210.937	230.370
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(230.796)	(535.136)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.966.964)	(7.933.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.966.964)	(7.933.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		49.065.008	56.214.629
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		164.387.000	108.172.371
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34	213.452.008	164.387.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

19-01-2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ (“TPCP”); dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, tám mươi sáu (86) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và năm (05) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có năm (05) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (“VPB SMBC FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 29 tháng 5 năm 2024	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank (“VPBankS”)(*)	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 12 năm 2025	Các hoạt động chứng khoán	18.750 tỷ đồng Việt Nam	79,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES (“OPES”) (**)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2025	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.900 tỷ đồng Việt Nam	89,71%
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Kỹ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank) (***)	Giấy phép hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 24 tháng 9 năm 2025	Ngân hàng thương mại	0 đồng Việt Nam	100%

(*) Ngày 13 tháng 11 năm 2025, Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank hoàn tất thực hiện chào bán lần đầu cổ phiếu ra công chúng (IPO) và phát hành thêm 375 triệu cổ phiếu, nâng vốn điều lệ lên 18.750 tỷ đồng, trong đó VPBank nắm giữ 1.499.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 79,96%.

(**) Ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 1.900 tỷ đồng, trong đó VPBank nắm giữ 188.900.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,42%. Ngày 14 tháng 10 năm 2025, VPBank chuyển nhượng 18.450.000 cổ phần OPES cho VPBankS, số lượng cổ phần VPBank còn nắm giữ là 170.450.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 89,71%.

(***) Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã công bố quyết định số 118/QĐ-NHNN về việc chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GPBank) do Nhà nước là chủ sở hữu 100% vốn cho VPBank theo phương án chuyển giao bắt buộc được Chính phủ phê duyệt. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, GPBank tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do VPBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, căn cứ quyết định số 2513/QĐ-QLGS4 về việc quyết định sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của GPBank; công văn số 2514/QLGS4 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của GPBank; công văn số 2516/QLGS4 về việc GPBank thay đổi tên trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước, GPBank thay đổi tên thành Ngân hàng thương mại TNHH MTV Kỹ Nguyên Thịnh Vượng.

Theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm GPBank.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 17.554 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.003 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135") có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

- i. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)
- ii. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
- iii. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

- iv. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục i, ii, iii kể trên	Không quy định

- v. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Công văn số 4848/NHNN-TCKT ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2025 hướng dẫn kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (Công văn 4848) có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn 4848 để bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21"), bao gồm hướng dẫn về tài khoản kế toán và bút toán hạch toán đối với các giao dịch này.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng 2024 và Thông tư 21.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo quy định trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 01 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 01 năm đến 05 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 05 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định, trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31, và áp dụng nguyên tắc tính dự phòng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 86 và Điều 16 Thông tư 21 đối với các tài sản Có sau: cho vay khách hàng; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay cam kết ngoại bảng; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết; ủy thác cấp tín dụng; các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ cùng ngày. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06").

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

(i) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

(ii) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo quy định số 1510/QĐ – TTg ngày 04/12/2024 về phân loại tài sản có và sử dụng dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong đó, giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM); chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán nợ:

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ niêm yết (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) Ngân hàng trích lập dự phòng giảm giá như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ chưa niêm yết (là trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Chứng khoán vốn:

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do TCTD thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “*Thu nhập từ hoạt động khác*”.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên UPCoM, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị hợp lý của cổ phiếu tại thời điểm báo cáo (xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm báo cáo do Sở Giao dịch chứng khoán công bố) thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập tại ngày kết thúc năm tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp.

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Khi cổ phiếu được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.16.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 (thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP) và theo Điều lệ của Ngân hàng.

Theo đó, phần lợi nhuận còn lại Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch/hợp đồng đã ký kết (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có), được trích quỹ như sau:

- i. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- ii. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại điểm (i) được trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

Việc quản lý và sử dụng các quỹ dự trữ được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 135. Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo đối ngoại bảng để đơn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.18 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 18").

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- ▶ Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- ▶ Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- Đối với các khoản nợ có nợ gốc đang được hạch toán nội bảng:
 - Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau.
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán thì sau khi thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
 - + Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
 - + Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, các khoản nợ đã xuất toán khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem *Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.22 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm sổ dư gốc. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "*Tài sản và chứng từ khác*" trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*” hoặc “*Chi phí cho hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ lao động và thương binh xã hội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Bộ Nội vụ). Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo thực hiện Điều 57 của Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.292.077	1.891.474
Tiền mặt bằng ngoại tệ	481.921	228.427
Vàng tiền tệ	184	28.388
	2.774.182	2.148.289

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	12.231.349	13.524.957
- Bằng ngoại tệ	732.587	208.939
	12.963.936	13.733.896

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm báo cáo, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	1,00	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.641.822	10.688.980
Bằng VND	8.092.948	9.269.427
Bằng ngoại tệ	2.548.874	1.419.553
Tiền gửi có kỳ hạn	185.375.746	137.815.835
Bằng VND	150.030.000	115.700.000
Bằng ngoại tệ	35.345.746	22.115.835
	196.017.568	148.504.815

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Bằng VND	7.428.599	8.116.382
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	5.324.990	3.019.398
	7.428.599	8.116.382

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	192.804.345	145.932.217
	192.804.345	145.932.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Dòng tiền vào Triệu đồng</i>	<i>Dòng tiền ra Triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	280.519.262	273.478.661	(273.890.819)	(412.158)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.642.959	24.505.404	(24.667.042)	(161.638)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	255.876.303	248.973.257	(249.223.777)	(250.520)
Công cụ tài chính phái sinh khác	74.706.115	50.277.375	(50.822.437)	(545.062)
	355.225.377	323.756.036	(324.713.256)	(957.220)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	174.269.112	168.471.162	(167.867.987)	603.175
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	36.417.208	36.108.740	(36.071.453)	37.287
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	137.851.904	132.362.422	(131.796.534)	565.888
Công cụ tài chính phái sinh khác	74.648.583	24.252.977	(24.888.365)	(635.388)
	248.917.695	192.724.139	(192.756.352)	(32.213)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	812.205.871	96,06	590.344.927	95,11
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	642.502	0,08	309.971	0,05
Các khoản trả thay khách hàng	44.136	0,01	153.473	0,02
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.504	0,00	14.430	0,00
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.316	0,00	2	0,00
Cấp tín dụng khác	32.543.477	3,85	29.952.374	4,82
	845.440.806	100	620.775.177	100

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	799.777.704	566.518.697
Nợ cần chú ý	24.052.316	35.511.797
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.142.337	6.555.076
Nợ nghi ngờ	6.036.752	6.809.697
Nợ có khả năng mất vốn	8.431.697	5.379.910
	845.440.806	620.775.177

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	318.367.955	228.329.201
Nợ trung hạn	288.825.085	223.568.384
Nợ dài hạn	238.247.766	168.877.592
	845.440.806	620.775.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	108.617	0,01	129.748	0,02
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	44.665	0,01	7.852	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	2.267	0,00	75.336	0,01
Công ty TNHH khác	281.545.876	33,30	170.570.915	27,48
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	20.728	0,00	93.813	0,02
Công ty cổ phần khác	229.618.943	27,16	182.824.169	29,44
Công ty hợp danh	2.233	0,00	1.002	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	380.631	0,05	51.021	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	998.058	0,12	3.770.491	0,61
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	116.981	0,01	60.237	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	332.564.160	39,34	263.187.588	42,40
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	37.645	0,00	3.003	0,00
Khác	2	0,00	2	0,00
	845.440.806	100	620.775.177	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.443.131	0,29	2.104.559	0,34
Khai khoáng	1.199.188	0,14	1.519.641	0,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.074.951	5,09	31.042.642	5,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.038.628	0,12	861.118	0,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	193.891	0,02	146.670	0,02
Xây dựng	53.903.075	6,38	40.559.008	6,55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	105.015.752	12,42	72.461.942	11,67
Vận tải kho bãi	12.417.698	1,47	12.572.965	2,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48.340.431	5,72	18.946.107	3,05
Thông tin và truyền thông	2.140.303	0,25	1.754.668	0,28
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49.943.620	5,91	17.748.007	2,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản	199.296.744	23,57	167.101.845	26,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.623.765	0,55	3.320.412	0,53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.050.097	0,60	2.937.827	0,47
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	14.165	0,00	10.696	0,00
Giáo dục và đào tạo	293.470	0,03	1.072.488	0,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	667.273	0,08	591.474	0,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.374.911	0,75	3.546.017	0,57
Hoạt động dịch vụ khác	3.189.219	0,38	2.292.156	0,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	175.844.894	20,81	146.331.260	23,57
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	130.375.600	15,42	93.853.675	15,12
	845.440.806	100	620.775.177	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng chung	6.277.500	4.593.159
Dự phòng cụ thể	6.187.495	6.541.686
	12.464.995	11.134.845

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.593.159	6.541.686	11.134.845
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 33)	1.773.817	11.721.101	13.494.918
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong năm	(89.476)	(12.075.292)	(12.164.768)
Số dư cuối năm	6.277.500	6.187.495	12.464.995

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	3.691.208	4.689.239	8.380.447
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 33)	962.698	15.511.521	16.474.219
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong năm	(60.747)	(13.659.074)	(13.719.821)
Số dư cuối năm	4.593.159	6.541.686	11.134.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	1.397.411	6.185.407
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(10.314)	(55.998)
	1.387.097	6.129.409

Chi tiết giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	1.392.685	6.185.407
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	4.726	-
	1.397.411	6.185.407

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.375.235	5.741.882
Nợ cần chú ý	-	443.525
Nợ có khả năng mất vốn	22.176	-
	1.397.411	6.185.407

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong năm như sau:

	<i>Năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	55.998	114.765
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 33)	(45.684)	(54.042)
- Dự phòng chung	(21.612)	(17.402)
- Dự phòng cụ thể	(24.072)	(36.640)
Thay đổi dự phòng do bán nợ trong năm	-	(4.725)
Số dư cuối năm	10.314	55.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	62.733.965	50.108.917
Chứng khoán nợ Chính phủ, chính quyền địa phương	36.456.295	32.499.419
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	23.472.756	10.303.355
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.185.637	1.216.699
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.804.914	7.306.143
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	62.749.322	50.124.274
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(28.864)	(62.346)
Dự phòng chung	(21.037)	(54.796)
Dự phòng giảm giá	(7.827)	(7.550)
	62.720.458	50.061.928

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước là 2.391.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.060.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 6.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.000.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	37.641.931	33.716.118
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 12.4)	6.191.995	10.838.062
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 12.4)	18.900.039	5.554.737
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	62.749.322	50.124.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt VAMC	-	992.927
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	992.927

Trái phiếu đặc biệt VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành đã tắt toán.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	54.796	-	7.550	62.346
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 29)	(33.759)	-	277	(33.482)
Số dư cuối năm	21.037	-	7.827	28.864

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	177.043	27.932	5.241	210.216
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 29)	(122.247)	(27.932)	2.309	(147.870)
Số dư cuối năm	54.796	-	7.550	62.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.092.034	14.336.799
Nợ cần chú ý	-	1.300.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	36.000
Nợ nghi ngờ	-	720.000
	25.092.034	16.392.799

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	<i>Giá trị gốc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở</i> <i>hữu %</i>	<i>Giá trị gốc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở</i> <i>hữu %</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	100,00	115.000	100,00
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	5.576.018	50,00	5.576.018	50,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	15.083.267	79,96	15.083.267	99,9537
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES	1.799.700	89,71	1.359.505	99,13
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	-	100,00	-	0,00
	22.573.985		22.133.790	
Dự phòng đầu tư vào công ty con	-		(123.035)	
	22.573.985		22.010.755	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
	<i>Triệu đồng</i>		<i>Triệu đồng</i>	
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		189.210	

13.3 Dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	123.035	326.253
(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 32)	(123.035)	(203.218)
Số dư cuối năm	-	123.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	971.175	1.575.578	208.936	196.850	47.962	3.000.501
Mua trong năm	-	2.876	48.941	7.528	-	59.345
Tặng khác	-	292.298	-	28.531	-	320.829
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.110)	(7.610)	(10.251)	(14.863)	(36.834)
Số dư cuối năm	971.175	1.866.642	250.267	222.658	33.099	3.343.841
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	174.130	1.106.276	133.760	145.056	47.955	1.607.177
Khấu hao trong năm	24.679	274.350	24.897	30.132	7	354.065
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.064)	(7.610)	(10.242)	(14.863)	(36.779)
Số dư cuối năm	198.809	1.376.562	151.047	164.946	33.099	1.924.463
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	797.045	469.302	75.176	51.794	7	1.393.324
Số dư cuối năm	772.366	490.080	99.220	57.712	-	1.419.378

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.156.890 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.039.969 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65.127	1.139.425	1.204.552
Mua trong năm	-	24.262	24.262
Tặng khác	-	99.224	99.224
Thanh lý	(18.000)	-	(18.000)
Số dư cuối năm	47.127	1.262.911	1.310.038
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	903.358	904.226
Hao mòn trong năm	-	113.680	113.680
Số dư cuối năm	868	1.017.038	1.017.906
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	64.259	236.067	300.326
Số dư cuối năm	46.259	245.873	292.132

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 789.528 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 621.788 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	548.537	261.322
Các khoản phải thu bên ngoài	7.639.919	4.355.315
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành	3.197.773	162.855
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do TCTD khác phát hành	87.709	-
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.329.586	1.338.649
- Phải thu về hoạt động thanh toán	2.169.215	1.414.058
- Tạm ứng nhà cung cấp	444.339	400.579
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	411.297	1.039.174
Mua sắm tài sản cố định	5.429.025	49.963
Xây dựng cơ bản dở dang	9.166	5.017
	13.626.647	4.671.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	87.709	-
	87.709	-

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	180.468	180.696
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.242.610	934.709
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	8.699.955	4.843.895
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	718	5.437
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.347.090	869.227
Phí phải thu	364.316	330.201
	11.835.157	7.164.165

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vật liệu	12.020	10.917
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	471.923	491.729
- Trong đó: Bất động sản	471.923	491.729
Chi phí trả trước chờ phân bổ	4.271.607	4.340.290
Tài sản có khác	1.238	-
	4.756.788	4.842.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 (Trình bày lại) Triệu đồng
Số dư đầu năm	76.162	58.827
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm	(31.096)	17.335
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 32)	(31.096)	17.335
Số dư cuối năm	45.066	76.162

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại) Triệu đồng
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	45.066	76.162
	45.066	76.162

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.752	3.360
Vay khác	1.752	3.360
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	13.553	2.353
Tiền gửi của KBNN bằng VND	13.553	2.353
	15.305	5.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.886.037	7.163.979
Bằng VND	7.868.082	7.158.480
Bằng ngoại tệ	17.955	5.499
Tiền gửi có kỳ hạn	129.952.725	104.656.892
Bằng VND	118.820.000	94.870.000
Bằng ngoại tệ	11.132.725	9.786.892
	137.838.762	111.820.871

17.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại) Triệu đồng
Vay các TCTC, TCTD khác	127.205.268	78.370.757
Vay Bằng VND	30.022.122	17.898.240
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá	5.153.720	1.920.560
Vay Bằng ngoại tệ	97.183.146	60.472.517
Trong đó: Vốn vay từ công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	1.691.227	2.723.298
	127.205.268	78.370.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đến 06 tháng	24.310.421	15.475.791
Từ trên 06 tháng đến 12 tháng	23.762.516	20.329.163
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	67.285.074	34.935.087
Trên 5 năm	11.847.257	7.630.716
	127.205.268	78.370.757

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	92.418.636	69.024.896
- Bằng VND	89.919.011	67.105.768
- Bằng ngoại tệ	2.499.625	1.919.128
Tiền gửi có kỳ hạn	533.937.108	414.597.661
- Bằng VND	530.719.431	413.068.629
- Bằng ngoại tệ	3.217.677	1.529.032
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.319.162	96.550
- Bằng VND	1.268.588	55.041
- Bằng ngoại tệ	50.574	41.509
Tiền ký quỹ	3.671.255	2.016.630
- Bằng VND	3.426.331	1.879.695
- Bằng ngoại tệ	244.924	136.935
	631.346.161	485.735.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.339.098	0,37	804.266	0,17
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.685.701	0,27	1.075.326	0,22
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	80.149	0,01	205.354	0,04
Công ty TNHH khác	59.331.237	9,40	35.421.712	7,29
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.318.903	0,53	2.317.118	0,48
Công ty cổ phần khác	201.755.456	31,96	133.609.282	27,50
Công ty hợp danh	2.155	0,00	4.275	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	588.407	0,09	52.397	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.546.653	0,56	4.715.378	0,97
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	120.660	0,02	80.402	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	353.454.877	55,98	303.140.002	62,41
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.975.266	0,79	3.934.831	0,81
Khác	147.599	0,02	375.394	0,08
	631.346.161	100	485.735.737	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	16.394	10.894
	16.394	10.894

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	12.785.000	41.107.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	68.515.954	4.493.644
Từ 5 năm trở lên	9.286.755	995.582
	90.587.709	46.596.226

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	26.306.000	-
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	20.623.900	41.637.000
Trái phiếu (*)	43.657.809	4.959.226
	90.587.709	46.596.226

(*) Bao gồm: 300 triệu USD tương đương 7.895.550 triệu đồng trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	9.234.916	6.137.721
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	985.810	844.537
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.607.108	830.359
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	1.482.480	982.869
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	13	7
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam	7.930	1.180
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	1.070.646	940.158
Phí phải trả	1.006	850
	14.389.909	9.737.681

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.368.037	71.589
Phải trả nhân viên	1.368.037	71.589
Các khoản phải trả bên ngoài	9.769.005	7.165.358
Doanh thu chờ phân bổ	37.597	20.452
Các khoản chờ chuyển tiền	543.005	768.674
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	4.124.128	2.610.220
Phải trả về hoạt động thanh toán	3.206.202	1.661.891
Phải trả nhà cung cấp	18.972	34.336
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	870.876	1.391.935
Các khoản phải trả khác	968.225	677.850
	11.137.042	7.236.947

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	94.030	637.366	(598.137)	133.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.414.421	5.252.200	(3.746.940)	3.919.681
Thuế khác	101.769	1.194.477	(1.225.058)	71.188
	2.610.220	7.084.043	(5.570.135)	4.124.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật số 67/2025/QH15 của Quốc hội có hiệu lực từ ngày 1/10/2025 và Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/12/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2025.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2025</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	26.364.166	18.260.253
Cộng/(Trừ):		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(210.937)	(230.370)
- Chi phí không được khấu trừ	139.193	48.560
- Các khoản điều chỉnh khác	(65.722)	(4.742)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	26.226.700	18.073.701
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	5.245.340	3.614.740
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	6.860	8.051
Chi phí thuế TNDN trong năm	5.252.200	3.622.791
Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm	5.252.200	3.622.791
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.414.421	2.015.474
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.746.940)	(3.223.844)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.919.681	2.414.421

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2025</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.335	11.667
	5.335	11.667

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	79.339.236	23.992.546	1.497.219	8.157.895	141.660	21.024.428	-	134.152.984
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	14.640.976	-	14.640.976
Trích lập các quỹ	-	-	1.442.341	1.442.341	-	(2.884.682)	-	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(571.259)	-	-	-	(571.259)
Chia cổ tức năm 2023 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	79.339.236	23.992.546	2.939.560	9.028.977	141.660	24.846.798	-	140.288.777
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	21.105.634	-	21.105.634
Trích lập các quỹ	-	-	2.110.563	1.899.507	-	(4.010.070)	-	-
Chia cổ tức năm 2024 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(3.966.964)	-	(3.966.964)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	79.339.236	23.992.546	5.050.123	10.928.484	141.660	37.975.398	-	157.427.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	4.264.348	2.194.527
Thu nhập lãi cho vay	74.521.032	57.056.299
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.366.500	3.174.612
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	2.366.500	3.174.612
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	330.810	272.195
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	343.447	731.863
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.799.541	2.418.104
	83.625.678	65.847.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	28.751.918	21.279.056
Trả lãi tiền vay	5.423.490	4.851.475
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.822.077	1.536.819
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.272.104	924.555
	39.269.589	28.591.905

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>(Trình bày lại)</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.313.032	8.260.091
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.125.295	3.486.029
Thu từ dịch vụ tư vấn	177.319	108.008
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	716.286	605.035
Thu phí liên quan đến các loại thẻ	2.064.300	2.270.082
Thu khác	3.229.832	1.790.937
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.224.477)	(5.281.573)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.390.423)	(2.134.793)
Chi cho hoạt động thẻ	(1.199.043)	(1.187.254)
Hoa hồng môi giới	(81.573)	(61.156)
Chi khác	(1.553.438)	(1.898.370)
	4.088.555	2.978.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.557.982	4.670.331
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.319.354	2.469.340
Thu từ kinh doanh vàng	25.369	5.526
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.213.259	2.195.465
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.238.378)	(3.894.351)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.150.383)	(845.864)
Chi về kinh doanh vàng	(12.292)	(8.534)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.075.703)	(3.039.953)
	319.604	775.980

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.912	55.616
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.235)	(13.828)
	1.677	41.788

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	53.812	335.932
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(68.949)	(72.898)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	33.482	147.870
	18.345	410.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	8.564.104	6.795.052
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.754.755	3.749.848
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	3.432.352	2.743.022
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.349	1.715
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	121.377	32.500
Thu từ hoạt động mua bán nợ	95.099	188.732
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.359	330
Thu nhập khác	1.149.813	78.905
Chi phí từ hoạt động khác	(4.250.482)	(4.195.367)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.961.419)	(3.912.409)
Chi về thanh lý tài sản khác	(112.513)	(26.638)
Chi khác	(176.550)	(256.320)
	4.313.622	2.599.685

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	72.720	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	210.937	230.370
	283.657	230.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2025</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	2.948	3.182
Chi phí cho nhân viên	8.042.333	5.332.133
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	7.508.827	4.874.420
Các khoản chi đóng góp theo lương	272.228	225.952
Chi trợ cấp	82.130	70.142
Chi khác	179.148	161.619
Chi về tài sản	1.899.382	1.667.225
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	467.745	407.688
Chi thuê tài sản	864.728	798.123
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.512.283	1.092.340
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	25.731	25.788
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	(154.131)	(185.883)
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	(123.035)	(203.218)
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm (Thuyết minh số 15.4)	(31.096)	17.335
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	500.858	431.141
Chi phí công nghệ thông tin	750.396	505.563
Chi về thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	150.403	133.498
Chi phí hoạt động khác	863.677	633.311
	13.568.149	9.612.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 (Trình bày lại) Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	13.494.918	16.474.219
Hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 11)	(45.684)	(54.042)
	13.449.234	16.420.177

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.774.182	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.963.936	13.733.896
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	10.641.822	10.688.980
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	185.375.746	137.815.835
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.696.322	-
	213.452.008	164.387.000

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	16.279	14.301
II. Thu nhập của nhân viên		
1. Tiền lương	7.371.154	4.754.564
2. Thu nhập khác	671.179	577.569
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.042.333	5.332.133
4. Tiền lương bình quân tháng	37,73	27,71
5. Thu nhập bình quân tháng	41,17	31,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2025	năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	675.021.499	606.370.487
Động sản	110.151.377	93.734.518
Giấy tờ có giá	42.224.702	46.213.845
Các tài sản đảm bảo khác	1.800.840.802	1.104.835.548
	2.628.238.380	1.851.154.398

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2025	năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	6.091.000	4.370.111

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2025	năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 12.1)	2.391.000	2.060.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 12.1)	6.000.000	2.000.000
	8.391.000	4.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	11.447.240	848.721
Cam kết giao dịch hối đoái	541.657.441	294.393.922
- Cam kết mua ngoại tệ	6.965.590	2.972.620
- Cam kết bán ngoại tệ	9.281.743	1.955.905
- Cam kết nhận- giao dịch hoán đổi tiền tệ	262.575.515	145.015.029
- Cam kết trả- giao dịch hoán đổi tiền tệ	262.834.593	144.450.368
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.751.533	16.461.049
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	20.139.278	16.518.381
Trừ: Tiền ký quỹ	(387.745)	(57.332)
Bảo lãnh khác	50.911.375	26.008.227
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	10.240.060	6.945.197
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	15.709.314	9.331.348
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.060.042	470.493
- Cam kết bảo lãnh khác	25.861.416	9.932.864
Trừ: Tiền ký quỹ	(1.959.457)	(671.675)
Các cam kết khác	425.654.851	338.994.341
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận	50.277.375	35.247.878
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả	50.822.437	36.696.070
- Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền	24.343.737	39.136.588
- Cam kết mua bán giấy tờ có giá	9.097.005	6.558.266
- Cam kết khác	291.114.297	221.355.539
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	289.395.576	221.212.186
	1.049.422.440	676.706.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

38.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	3.986.705	4.812.342
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.839	122.176
Phí phải thu chưa thu được	113.906	116.388
	4.130.450	5.050.906

38.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	35.302.009	28.373.541
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	49.214.699	31.786.588
	84.516.708	60.160.129

38.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	212.022.067	124.760.666
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	62.845	34.845
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	19.217.177	26.825.384
	231.302.089	151.620.895

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>VPB SMBC</i>	Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	1.128.755	849.436
<i>FC - Công ty con</i>	Doanh thu dịch vụ tư vấn và phí khác	59	33.593
	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(100.611)	(54.533)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	-	137.989
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	-	(77.773)
	Doanh thu dịch vụ thanh toán	4.718	782
<i>VPB AMC - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(1.589)	(968)
<i>VPBank S - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(59.003)	(6.709)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	198.879	39.571
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(188.878)	(50.344)
	Doanh thu từ dịch vụ thanh toán	1.099	898
	Doanh thu từ dịch vụ khác	44	-
<i>OPES - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(47.505)	(10.148)
	Doanh thu từ dịch vụ khác	193	273
	Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(10.255)	(7.379)
	Doanh thu dịch vụ bảo hiểm	127.160	130.725
	Tăng vốn góp tại Công ty con	(635.000)	(715.000)
	Giảm vốn góp tại Công ty con	194.805	-
	Cổ tức nhận từ công ty con	207.790	217.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>GPBank - Công ty con (*)</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(65.598)	-
	Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(116.684)	-
	Chi phí hợp đồng ủy thác	(78.123)	-
	Thu từ cho vay hợp vốn	2.274	-
<i>SMBC - Cổ đông lớn</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(10)	-
	Doanh thu lãi tiền gửi tại SMBC	96.962	15.812
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	735.202	1.416.891
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(676.013)	(1.278.102)
	Chi phí khác	(243.422)	(197.891)
	Chi phí lãi tiền vay với SMBC	(1.573.530)	(446.529)
	Doanh thu từ dịch vụ khác	3.994	2.925
<i>Các công ty bên liên quan khác</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(1.631)	(819)
	Tổng chi phí dịch vụ khác	(5)	(3)
	Doanh thu lãi cho vay	20.223	-
	Tổng doanh thu dịch vụ khác	185	41
<i>Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(5.905)	(6.977)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
<i>VPB SMBC FC - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(689.984)	(227.945)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(420.000)	(3.029.718)
	Phải trả lãi tiền gửi của công ty con	(100)	(342)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	23.040.000	24.480.000
	Phải thu lãi tiền gửi tại công ty con	84.990	128.699
	Mua nợ gốc từ công ty con	35.776	5.379.538
<i>VPB AMC - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(110)	(345)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(52.500)	(39.600)
	Phải trả lãi tiền gửi	(46)	(50)
<i>VPBank S - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(6.319.450)	(2.296.702)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(2.420.000)	-
	Phải trả lãi tiền gửi	(15.597)	-
	Phải thu từ hợp đồng phái sinh	30.177	1.427
	Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(27.163)	(1.359)
<i>OPES - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(302.347)	(83.647)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(1.360.355)	(9.145)
	Phải trả lãi tiền gửi	(7.221)	(192)
	Phải thu kinh doanh bảo hiểm và thu khác	11.523	46.409
	Phải trả khác	(695)	(3.747)
<i>GPBank - Công ty con (*)</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(9.958)	-
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(3.760.548)	-
	Phải trả lãi tiền gửi của công ty con	(1.028)	-
	Giấy tờ có giá do VPBank phát hành	(1.000.000)	-
	Phải trả lãi phát hành GTCG	(44.753)	-
<i>SMBC - Cổ đông lớn</i>	Vay từ SMBC	(41.954.334)	(5.015.660)
	Phải trả lãi tiền vay	(435.881)	(82.141)
	Phải thu từ hợp đồng phái sinh	105.909	216.238
	Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(95.133)	(234.296)
	Chi phí trả trước chờ phân bổ	738.003	169.843
	Tiền gửi không kỳ hạn của SMBC	(235.951)	(408)
	Tiền gửi không kỳ hạn tại SMBC	313.920	23.166
	Tiền gửi có kỳ hạn tại SMBC	10.527.400	-
	Lãi phải thu từ tiền gửi tại SMBC	1.053	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
<i>CTCP Cảng Sài Gòn - CT do VPBank đầu tư góp vốn dài hạn trên 5% vốn điều lệ</i>	Tiền gửi có kỳ hạn	(78.000)	(16.000)
	Tiền gửi không kỳ hạn	(701)	(1.225)
	Phải trả lãi tiền gửi	(391)	(276)
<i>CTCP đầu tư TTTM Vinh (Vicentra)</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(42)	(741)
<i>Công ty TNHH MTV EFFEXI</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(209)	(227)
<i>Công ty TNHH MTV Rostra</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(3.463)	(6.248)
<i>CTCP Diera</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(4.960)	(2.623)
<i>CT TNHH MTV Xưởng Phim Màu Hồng</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(210)	(101)
<i>CT TNHH MTV Tia Năng Hạ</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(1.143)	(52)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(4.000)	(2.150)
	Lãi phải trả tiền gửi	(16)	(2)
<i>CTCP Eurowindow</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(353)	-
	Cho vay khách hàng	321.860	-
	Phải thu lãi tiền vay	781	-
<i>CTCP-TCT công trình đường sắt Việt Nam</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(30.533)	-
<i>Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD</i>	Tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá	(310.386)	(64.710)
	Tiền gửi không kỳ hạn	(21.872)	(28.716)
	Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(1.973)	(301)
	Thẻ tín dụng	9.218	1.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phải sinh, mua bán ngoại tệ của các bên liên quan chi tiết như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
VPBankS - Công ty con	4.048.285	406.802
SMBC - Cổ đông lớn	19.499.289	28.287.259

(*) Giao dịch với GPBank được trình bày là số liệu từ ngày 17 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 sau khi GPBank trở thành công ty con của Ngân hàng.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

<i>Chức danh</i>	<i>Năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Ngô Chí Dũng Chủ tịch	(3.360)	(3.360)
Ông Bùi Hải Quân Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Lô Bằng Giang Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Nguyễn Đức Vinh Thành viên	-	-
Bà Phạm Thị Nhung Thành viên	-	-
Ông Takeshi Kimoto Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc Thành viên độc lập	(400)	(1.200)
Ông Daniel Ashton Carroll Thành viên độc lập	(1.620)	-
Ông Mai Xuân Hùng Thành viên độc lập	(810)	-
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao, tiền lương và phụ cấp Ban Kiểm soát	(7.254)	(6.429)
Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng giám đốc	(11.207)	(11.319)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	854.265.500	1.316	854.266.816
Tổng huy động	885.976.379	101.033.220	987.009.599
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	82.110.148	-	82.110.148
Các công cụ tài chính phái sinh	668.044	289.176	957.220
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	62.749.322	-	62.749.322

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	203.446.167	-	-	203.446.167
- Tiền gửi tại TCTD khác	196.017.568	-	-	196.017.568
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.428.599	-	-	7.428.599
Cho vay khách hàng và mua nợ	801.152.939	1.445.517	44.239.761	846.838.217
Chứng khoán đầu tư (*)	62.733.965	-	-	62.733.965
Tài sản Có khác	30.175.868	-	48.059	30.223.927
Tổng cộng	1.097.508.939	1.445.517	44.287.820	1.143.242.276

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 31, Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, tiền gửi tại NHNN, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn	Không	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3	Từ 3 - 6	Từ 6 - 12	Từ 1 - 5	Trên 5	
	Triệu đồng	chịu lãi Triệu đồng	Triệu đồng	tháng Triệu đồng	tháng Triệu đồng	tháng Triệu đồng	năm Triệu đồng	năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.774.182	-	-	-	-	-	-	2.774.182
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	12.963.936	-	-	-	-	-	-	12.963.936
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	187.724.318	14.838.040	850.987	32.822	-	-	203.446.167
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	10.940.231	-	334.232.234	215.795.518	133.211.292	94.167.194	57.864.440	627.308	846.838.217
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	10.106.220	5.809.024	1.300.000	8.027.733	22.784.397	14.706.591	62.749.322
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	22.763.195	-	-	-	-	-	-	22.763.195
Tài sản cố định	-	1.711.510	-	-	-	-	-	-	1.711.510
Tài sản Có khác - gộp	48.059	30.175.868	-	-	-	-	-	-	30.223.927
Tổng tài sản	10.988.290	70.404.048	532.062.772	236.442.582	135.362.279	102.227.749	80.648.837	15.333.899	1.183.470.456
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	15.305	-	-	-	-	-	15.305
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	186.559.375	30.653.249	36.843.626	10.987.780	-	-	265.044.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	190.379.485	148.871.600	178.314.036	105.119.179	8.661.486	375	631.346.161
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.878.835	7.422.753	(2.247.864)	(1.161.610)	(7.934.894)	-	957.220
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi	-	-	10.872	5.522	-	-	-	-	16.394
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.113.926	1.630.000	11.128.883	67.714.900	-	90.587.709
Các khoản nợ khác	-	25.526.951	-	-	-	-	-	-	25.526.951
Tổng nợ phải trả	-	25.526.951	381.843.872	197.067.050	214.539.798	126.074.232	68.441.492	375	1.013.493.770
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	10.988.290	44.877.097	150.218.900	39.375.532	(79.177.519)	(23.846.483)	12.207.345	15.333.524	169.976.686
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	16.863.579	(457.373)	796.224	(977.074)	(16.225.356)	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	10.988.290	44.877.097	167.082.479	38.918.159	(78.381.295)	(24.823.557)	(4.018.011)	15.333.524	169.976.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các đồng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	29.860	363.185	184	88.876	482.105
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.376	726.211	-	-	732.587
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	143.584	37.237.488	-	513.548	37.894.620
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	14.267	13.941.834	-	-	13.956.101
Tài sản Có khác - gộp	13	1.514.031	-	4.382	1.518.426
Tổng tài sản	194.100	53.782.749	184	606.806	54.583.839
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	14.433	108.319.393	-	-	108.333.826
Tiền gửi của khách hàng	111.591	5.710.035	-	191.174	6.012.800
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21.687	(60.577.906)	-	82.056	(60.474.163)
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.895.550	-	-	7.895.550
Các khoản nợ khác	8.423	2.048.031	-	121.992	2.178.446
Tổng nợ phải trả	156.134	63.395.103	-	395.222	63.946.459
Trạng thái tiền tệ nội bảng	37.966	(9.612.354)	184	211.584	(9.362.620)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(23.856)	(2.140.611)	-	(151.686)	(2.316.153)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	14.110	(11.752.965)	184	59.898	(11.678.773)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTC, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn "Đến 1 tháng".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại thời điểm cuối năm như sau:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3		Từ 1 đến 3	Từ 3 đến 12	Từ 1 đến 5	Trên 5 năm		
	Trên 3 tháng	tháng	Đến 1 tháng	tháng	tháng	năm	Trên 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.774.182	-	-	-	-	2.774.182
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	12.963.936	-	-	-	-	12.963.936
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	187.724.318	14.838.040	883.809	-	-	203.446.167
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	8.678.513	2.261.718	71.696.209	87.040.057	221.780.022	312.623.311	142.758.387	846.838.217
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	10.121.477	3.242.337	10.893.520	23.785.397	14.706.591	62.749.322
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	22.763.195	22.763.195
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.711.510	1.711.510
Tài sản Có khác - gộp	48.059	-	26.919.367	1.436.479	1.820.022	-	-	30.223.927
Tổng tài sản	8.726.572	2.261.718	312.199.489	106.556.913	235.377.373	336.408.708	181.939.683	1.183.470.456
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	13.553	1.752	-	-	-	15.305
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	143.354.662	14.200.854	32.722.047	73.976.912	789.555	265.044.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	190.379.485	148.871.600	283.433.215	8.661.486	375	631.346.161
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(147.999)	648.367	70.817	386.035	-	957.220
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	214	1.102	3.411	10.135	1.532	16.394
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.325.000	12.787.829	75.474.880	-	90.587.709
Các khoản nợ khác	-	-	25.526.951	-	-	-	-	25.526.951
Tổng nợ phải trả	-	-	359.126.866	166.048.675	329.017.319	158.509.448	791.462	1.013.493.770
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.726.572	2.261.718	(46.927.377)	(59.491.762)	(93.639.946)	177.899.260	181.148.221	169.976.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm:

Giá trị ghi sổ

	<i>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Cho vay và phải thu Triệu đồng</i>	<i>Sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị hợp lý Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.774.182	-	-	2.774.182	2.774.182
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	12.963.936	-	-	12.963.936	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	203.446.167	-	-	203.446.167	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	846.838.217	-	-	846.838.217	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	62.749.322	-	62.749.322	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	1.347.090	-	16.854.485	1.242.610	-	19.444.185	(*)
	1.347.090	-	1.082.876.987	64.181.142	-	1.148.405.219	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	15.305	15.305	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	265.044.030	265.044.030	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	631.346.161	631.346.161	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	957.220	-	-	-	-	957.220	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	16.394	16.394	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	90.587.709	90.587.709	(*)
Các khoản nợ khác	1.070.646	-	-	-	18.922.974	19.993.620	(*)
	2.027.866	-	-	-	1.005.932.573	1.007.960.439	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế riêng của VPBank cho Quý IV năm 2025 tăng 3.225.689 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế riêng Quý IV năm 2024, tương đương tăng 77,19% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	2.896.613
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	691.478
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(135.485)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.016)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	145.730
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	751.541
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(15.936)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(2.530.668)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.285.629
Biến động lợi nhuận trước thuế	4.082.886
Biến động chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(857.197)
Biến động lợi nhuận sau thuế	3.225.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
AUD	17.627	15.872
CAD	19.224	17.766
CHF	33.149	28.250
CNY	3.761	3.493
DKK	3.160	3.160
EUR	30.982	26.566
GBP	35.413	32.039
JPY	169	164
NZD	15.211	14.374
SEK	3.078	3.078
SGD	20.501	18.783
THB	640	640
USD	26.319	25.421
XAU (*)	1.535.500	832.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

47. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng theo Công văn 4848 NHNN-TCKT. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Phân loại lại) triệu đồng
Báo cáo tình hình tài chính riêng			
Cho vay khách hàng	604.781.762	4.858.570	609.640.332
Cho vay khách hàng	615.879.792	4.895.385	620.775.177
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(11.098.030)	(36.815)	(11.134.845)
Tài sản Có khác	21.472.793	(4.858.570)	16.614.223
Các khoản phải thu	9.567.002	(4.895.385)	4.671.617
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(112.977)	36.815	(76.162)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

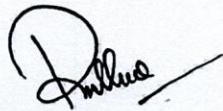
47. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

	Năm 2024 (Đã được trình bày trước đây) Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	Năm 2024 (Phân loại lại) Triệu đồng
Báo cáo kết quả hoạt động riêng			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	64.925.605	921.995	65.847.600
Thu nhập lãi thuần	36.333.700	921.995	37.255.695
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.182.086	(921.995)	8.260.091
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.900.513	(921.995)	2.978.518
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	64.502.736	921.995	65.424.731
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.675.796	(921.995)	3.753.801
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(121.230.814)	23.104.751	(98.126.063)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	23.675.811	(23.104.751)	571.060

Người lập:

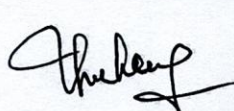
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

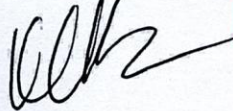


Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Hà Nội, Việt Nam



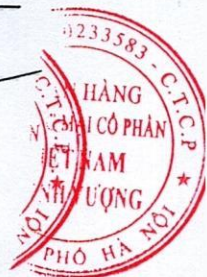
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



19-01-2026